

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 KP Hưng Phước 4, Bùn Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ III NĂM 2018**

Mã số thuế 0305173769

Tên Doanh Nghiệp : CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Mã số thuế : 0305173769

Địa điểm : R1-49 KP Hưng Phước 4, PMH, Bùi Bằng Đoàn , P. Tân Phong, Q7

Ngành nghề KD : Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại.

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	Danh mục hồ sơ	số trang
1	Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	3
2	Kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	2
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	2
4	Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	9

Ngày 16 tháng 07 năm 2018

Giám Đốc *cuu*



TRẦN TUẤN MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		131,357,605,985	149,288,390,001
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		2,792,515,228	7,109,332,972
1	1. Tiền	111	5.1	2,792,515,228	7,109,332,972
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		0	0
1	1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		42,586,329,196	59,996,714,548
1	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	41,867,576,112	42,975,280,207
2	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	1,241,924,176	17,785,807,074
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6	6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.8	778,808,692	537,607,051
7	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.3	(1,301,979,784)	(1,301,979,784)
8	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		65,751,843,818	68,560,780,277
1	1. Hàng tồn kho	141	5.4	65,751,843,818	68,560,780,277
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		20,226,917,743	13,621,562,204
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2,330,491,839	2,238,144,452
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17,305,499,204	10,792,491,052
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	590,926,700	590,926,700
4	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5	5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + ...)	200		81,378,142,309	29,873,281,918
I	I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + ...)	210		25,315,607,478	448,840,000
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		24,866,767,478	0
4	4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5	5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6	6. Phải thu dài hạn khác	216	5.8	448,840,000	448,840,000
7	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220		21,015,908,116	23,456,653,273
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	5.5	20,868,235,893	23,271,639,015
-	- Nguyên giá	222		56,385,612,918	55,030,006,831
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(35,517,377,025)	(31,758,367,816)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	5.6	0	0
-	- Nguyên giá	225		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	5.7	147,672,223	185,014,258
-	- Nguyên giá	228		398,315,000	398,315,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(250,642,777)	(213,300,742)
III	III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230		0	0
-	- Nguyên giá	231		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV	IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240		32,735,423,742	5,545,034,963
1	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,735,423,742	5,545,034,963
V	V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250		0	0
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3	3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		0	0
4	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI	VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260		2,311,202,973	422,753,682
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	2,311,202,973	422,753,682
2	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4	4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		212,735,748,294	179,161,671,919
C	C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		149,292,715,623	116,628,507,871
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310		110,096,632,985	107,210,593,193
1	1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	44,663,733,210	39,827,639,917
2	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,456,448,714	749,975,139
3	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	1,580,101,641	1,937,221,523
4	4. Phải trả người lao động	314		0	0
5	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	0
6	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9	9. Phải trả ngắn hạn khác	319		991,206,276	580,175,944
10	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	60,884,167,406	64,115,580,670
11	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		520,975,738	0
13	13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330		39,196,082,638	9,417,914,678

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3	3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5	5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7	7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	39,196,082,638	9,417,914,678
9	9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10	10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12	12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		63,443,032,671	62,533,164,048
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	5.13	63,443,032,671	62,533,164,048
1	1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411		54,309,230,000	54,309,230,000
-	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,309,230,000	54,309,230,000
-	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		124,205,820	124,205,820
3	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4	4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2,294,874,180	2,294,874,180
5	5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2,294,874,180)	(2,294,874,180)
6	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8	8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,356,558,615	1,356,558,615
9	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421		7,653,038,236	6,743,169,613
-	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,043,169,613	540,672,782
-	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,609,868,623	6,202,496,831
12	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430		0	0
1	1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		212,735,748,294	179,161,671,919

0 0

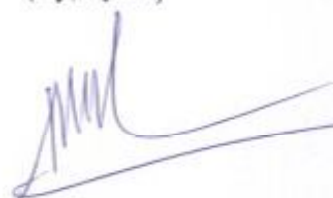
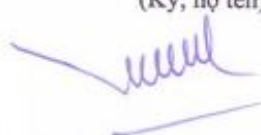
Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Đinh Thị Phương Nga

Đinh Thị Nguyên Hương

Trần Tuấn Minh

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Quý này năm nay		Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				(3)	(4)		(5)	(6)
(1)	(2)							
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	117,525,607,764	108,699,149,135	321,574,291,593	331,898,296,029	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	0	1,893,500	54,150,456	10,890,864	
				0		0	0	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		117,525,607,764	108,697,255,635	321,520,141,137	331,887,405,165	
4	Giá vốn hàng bán	11	6.2	110,189,521,842	99,172,782,423	296,653,427,239	298,228,739,952	
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7,336,085,922	9,524,473,212	24,866,713,898	33,658,665,213	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	148,613,398	178,705,247	364,395,442	985,686,337	
7	Chi phí tài chính	22	6.4	1,609,650,011	1,887,529,680	4,857,586,003	4,735,709,528	
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,548,487,874	1,597,580,367	4,603,316,498	3,853,368,492	
8	Chi phí bán hàng	25	6.5	4,153,059,550	4,416,990,511	10,969,683,429	12,357,835,409	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3,362,428,232	2,646,963,703	8,352,401,941	7,886,647,205	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,640,438,473)	751,694,565	1,051,437,967	9,664,159,408	
11	Thu nhập khác	31	6.7	21,823,401	45,789,412	1,278,411,796	121,707,076	
12	Chi phí khác	32	6.8	446,704	378,399	2,126,594	984,799	
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		21,376,697	45,411,013	1,276,285,202	120,722,277	
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.10	(1,619,061,776)	797,105,578	2,327,723,169	9,784,881,685	
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	239,123,112	717,854,546	2,162,503,397	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1,619,061,776)	557,982,466	1,609,868,623	7,622,378,288	
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				0		

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyên Hương

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326,577,029,684	338,062,533,034
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(320,461,076,158)	(321,104,232,781)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,334,672,000)	(21,259,789,571)
4	4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4,603,316,498)	(3,853,368,492)
5	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(979,923,196)	0
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,288,190,428	7,926,980,882
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,573,309,433)	(23,920,963,103)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28,087,077,173)	(24,148,840,031)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,124,457,726)	
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		347,962,459	920,221,839
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,776,495,267)	920,221,839
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3	3. Tiền thu từ đi vay	33		261,272,416,811	236,848,799,984
4	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(234,725,662,115)	(218,788,513,500)
5	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26,546,754,696	18,060,286,484
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(4,316,817,744)	(5,168,331,708)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,109,332,972	8,901,447,120
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2,792,515,228	3,733,115,412

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Phương Nga

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Đinh Thị Nguyên Hương

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Tuấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 01 tháng 08 năm 2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 54.309.230.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại R1-49 Khu phố Hưng Phước 4 - Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);

Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)

Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;

Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở)

Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/9.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo TT200 /2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200)

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng giao dịch.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí lương tháng 13 và giá vốn công cụ, dụng cụ. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 08 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 06 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

4.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	07 năm
-------------------	--------

4.9. Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.15. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.17. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế

TNDN trong kỳ là 20% (từ 01/10/2017 đến 30/09/2018).

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1,371,936,567	1,029,995,296
Tiền gửi Ngân hàng	1,420,578,661	11,140,504,874
Tương đương tiền	0	0
Cộng	2,792,515,228	12,170,500,170

5.2. Phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	41,867,576,112	57,084,452,498
Phải trả người bán trước	1,241,924,176	4,287,996,895
Cộng		

5.3. Dự phòng phải thu của khách hàng

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	1,301,979,784	1,442,219,383
Cộng	1,301,979,784	1,442,219,383

5.4. Hàng tồn kho

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	13,484,959,728	20,761,018,247
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	388,473,596	876,098,180
Thành phẩm	40,912,452,617	28,595,669,180
Hàng hóa	10,965,957,877	4,478,593,920
Cộng	65,751,843,818	54,711,379,527

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	775,086,961	49,737,042,672	4,044,550,996	473,326,202	55,030,006,831
Mua trong kỳ	0	3,124,457,726	0	0	3,124,457,726
Thanh lý, nhượng bán		(1,660,633,456)		(108,218,183)	(1,768,851,639)
Số dư cuối kỳ	775,086,961	51,200,866,942	4,044,550,996	365,108,019	56,385,612,918
Giá trị hao mòn lũy kế:					0
Số dư đầu năm	302,706,656	29,667,388,694	1,355,069,783	433,202,683	31,758,367,816
Khấu hao trong kỳ	79,902,954	4,996,624,400	433,344,753	17,988,741	5,527,860,848
Thanh lý, nhượng bán	0	(1,660,633,456)	0	(108,218,183)	(1,768,851,639)
Số dư cuối kỳ	382,609,610	33,003,379,638	1,788,414,536	342,973,241	35,517,377,025
Giá trị còn lại:					0
Tại ngày đầu năm	472,380,305	20,069,653,978	2,689,481,213	40,123,519	23,271,639,015
Tại ngày cuối kỳ	392,477,351	18,197,487,304	2,256,136,460	22,134,778	20,868,235,893

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	398,315,000	398,315,000
Mua trong kỳ	0	0

Thanh lý, nhượng bán		0	0
Số dư cuối kỳ		398,315,000	398,315,000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm		213,300,742	213,300,742
Khấu hao trong kỳ		37,342,035	37,342,035
Thanh lý, nhượng bán		0	0
Số dư cuối kỳ		250,642,777	250,642,777
Giá trị còn lại:			
Tại ngày đầu năm		185,014,258	185,014,258
Tại ngày cuối kỳ		147,672,223	147,672,223

5.8. Chi phí trả trước

5.8.1 Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	2,330,491,839	1,226,663,882
Các khoản khác		
Cộng	2,330,491,839	1,226,663,882
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	2,311,202,973	857,969,889
Các khoản khác		
Cộng	2,311,202,973	857,969,889

5.8.2 Ký quỹ

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Ký quỹ VND_NH TECHCOMBANK	124,558,498	92,658,500
Ký quỹ USD_NH TECHCOMBANK	0	0
Các khoản khác	10,800,000	10,800,000
Cộng	135,358,498	103,458,500
Dài hạn:		
Ký quỹ vô bình ga	66,000,000	66,000,000
Ký quỹ thuế nhà	382,840,000	382,840,000
Ký quỹ thuế tài chính	0	0
Các khoản khác		
Cộng	448,840,000	448,840,000

5.9. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Cuối kỳ	Phát sinh		Đầu năm
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	60,884,167,406	231,567,300,850	233,573,162,118	62,890,028,674
- Ngân hàng TPBANK	0	0	0	0
Cộng	60,884,167,406	231,567,300,850	233,573,162,118	62,890,028,674
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	2,829,012,000	2,100,000,000	233,336,000	962,348,000
- Ngân hàng UOB	1,066,066,678	0	0	1,082,466,678
- Ngân hàng TPB	34,978,215,961	27,605,115,961	27,605,115,961	7,373,100,000
Cộng	38,873,294,639	29,705,115,961	27,838,451,961	9,417,914,678
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	322,787,999	0	902,763,997	1,225,551,996
Chi tiết:				
- Ngân hàng TECHCOMBANK	206,088,000		618,264,000	824,352,000
- Ngân hàng UOB	116,699,999		284,499,997	401,199,996
Cộng	322,787,999	0	902,763,997	1,225,551,996

5.10. Phải trả người bán ngắn hạn

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	44,663,733,210	39,385,703,070
Phải thu khách hàng trước	1,456,448,714	722,556,465
Cộng		

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải nộp:		
Thuế giá trị gia tăng bán ra	0	0
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	0
Thuế xuất khẩu	0	0
Thuế nhập khẩu	3,669,180	847,898,984
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,471,579,533	3,917,246,353
Thuế thu nhập cá nhân	104,852,928	156,893,089
Cộng	1,580,101,641	4,922,038,426
Phải thu:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế chống bán phá giá	590,926,700	590,926,700
Cộng	590,926,700	590,926,700

5.12. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	83,471,607	87,783,061
Bảo hiểm xã hội	722,829,404	1,071,200
Bảo hiểm y tế	126,367,065	195,092
Bảo hiểm thất nghiệp	55,938,200	82,401
Phải trả, phải nộp khác	2,600,000	0
Cộng	991,206,276	89,131,754

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2016	49,501,710,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,048,192,782	57,030,667,217
Lợi nhuận trong năm						6,292,021,854	6,292,021,854
Tăng vốn trong năm	4,807,520,000					(4,807,520,000)	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(700,000,000)	(700,000,000)
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(89,525,023)	(89,525,023)
Số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2017	54,309,230,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,743,169,613	62,533,164,048
Số dư tại ngày 01 tháng 10 năm 2017	54,309,230,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	6,743,169,613	62,533,164,048
Lợi nhuận trong năm						1,609,868,623	1,609,868,623
Tăng vốn trong năm	0					0	0
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay						(700,000,000)	(700,000,000)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2018	54,309,230,000	124,205,820	2,294,874,180	(2,294,874,180)	1,356,558,615	7,653,038,236	63,443,032,671

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16,828,680,000	16,828,680,000
Ông Trần Tuấn Minh	9,082,920,000	9,082,920,000
Cổ đông khác	28,397,630,000	28,397,630,000
Cộng	54,309,230,000	54,309,230,000
Cổ phiếu quỹ (142.300 cổ phiếu)	(2,294,874,180)	(2,294,874,180)

5.12.3. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	5,430,923	5,430,923
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(142,300)	(142,300)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5,288,623	5,288,623
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Doanh thu bán hàng	59,172,911,433	39,862,633,563
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261,886,380,160	291,540,662,466
Doanh thu cho thuê nhà	515,000,000	495,000,000
Cộng	321,574,291,593	331,898,296,029
Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Hàng bán bị trả lại	54,150,456	10,890,864
Giảm giá hàng bán		
Cộng	54,150,456	10,890,864
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	321,520,141,137	331,887,405,165

6.2. Giá vốn hàng bán

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	60,359,410,640	40,224,799,616
Giá vốn của thành phẩm đã bán	235,781,516,599	257,441,440,336
Giá vốn cho thuê nhà	512,500,000	562,500,000
Cộng	296,653,427,239	298,228,739,952

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,532,816	7,209,938
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	357,722,626	978,476,399
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,140,000	
Cộng	364,395,442	985,686,337

6.4. Chi phí tài chính

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Lãi tiền vay	4,603,316,498	3,853,368,492
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	254,269,505	882,341,036
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Cộng	4,857,586,003	4,735,709,528

6.5. Chi phí bán hàng

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	3,858,771,351	3,927,954,120
Chi phí vật liệu, bao bì	19,222,691	11,967,150
Chi phí khấu hao tài sản cố định	849,873,247	678,116,626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,494,217,223	7,178,949,608
Các khoản chi phí khác	747,598,917	560,847,905
Cộng	10,969,683,429	12,357,835,409

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Chi phí nhân viên	3,773,582,833	3,313,103,214
Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,038,568,033	2,156,511,507
Thuế, phí và lệ phí	23,750,000	61,250,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,490,126,676	2,363,210,311
Các khoản chi phí khác	26,374,399	(7,427,827)
Cộng	8,352,401,941	7,886,647,205

6.7. Thu nhập khác

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	81,217,425	32,956,715
Thanh lý tài sản cố định	1,197,000,000	
Thu nhập hỗ trợ tiền khuôn		
Thu nhập khác	194,371	88,750,361
Cộng	1,278,411,796	121,707,076

6.8. Chi phí khác

Khoản mục	Quý này năm nay	Quý này năm trước
Thanh lý tài sản cố định		
Chi phí khác	2,126,594	984,799

Tp.HCM, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**Về việc: Giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý III năm 2018 so với quý III năm 2017.**

Kính thưa Quý Cơ quan.

Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán về việc giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh giữa kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước nếu có biến động từ 10% trở lên.

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (mã CK: MHL), trụ sở chính đặt tại R1- 49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh xin được giải trình về sự biến động của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý III năm 2018 so với quý III năm 2017, cụ thể:

§ Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2018:	(1,619,061,776) đồng	
§ Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2017:	557,982,466 đồng	
Chênh lệch:	(2,177,044,242) đồng	
Nguyên nhân do:		
- Các khoản làm tăng lợi nhuận từ:		
+ Tăng doanh thu bán hàng và CCDV	8,828,352,129 đồng	
+ Giảm chi phí tài chính	277,879,669 đồng	
+ Giảm chi phí bán hàng	263,930,961 đồng	
+ Giảm chi phí thuế TNDN	239,123,112 đồng	
Tổng cộng:	9,609,285,871 đồng	(1)
- Các khoản làm giảm lợi nhuận từ:		
+ Tăng giá vốn hàng bán	11,016,739,419 đồng	
+ Giảm doanh thu hoạt động tài chính	30,091,849 đồng	
+ Tăng chi phí bán hàng	đồng	
+ Tăng chi phí quản lý doanh nghiệp	715,464,529 đồng	
+ Giảm thu nhập khác	23,966,011 đồng	
+ Tăng chi phí khác	68,305 đồng	
+ Giảm chi phí thuế TNDN	đồng	
Tổng cộng:	11,786,330,113 đồng	
(1) – (2)	(2,177,044,242) đồng	(2)

Trên đây là giải trình của Công ty chúng tôi về biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên BCTC quý III năm 2018 so với quý III năm 2017.

Trân trọng,

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên

Giám đốc



TRẦN TUẤN MINH

